

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ IV NĂM 2020



Tháng 01 năm 2021

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	4 - 5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	6 - 43

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37.914.941.774.979	37.191.002.727.354
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	498.742.193.030	343.632.448.037
Tiền	111		498.742.193.030	343.632.448.037
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	16	33.120.000.000.000	30.840.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		33.120.000.000.000	30.840.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.903.206.878.654	5.354.547.107.967
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.333.070.937.283	2.648.188.958.368
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	271.805.030.573	229.558.536.099
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.328.224.769.707	2.506.693.472.409
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(29.893.858.909)	(29.893.858.909)
Hàng tồn kho	140	10	339.044.073.202	488.114.527.859
Hàng tồn kho	141		339.044.073.202	488.114.527.859
Tài sản ngắn hạn khác	150		53.948.630.093	164.708.643.491
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	21.615.859.666	23.596.124.206
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		22.377.684.787	129.851.258.462
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	9.955.085.640	11.261.260.823
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.455.713.085.742	20.295.062.379.636
Các khoản phải thu dài hạn	210		277.516.804.917	304.526.717.164
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	6.300.000.200	6.300.000.200
Phải thu dài hạn khác	216	8	271.216.804.717	298.226.716.964
Tài sản cố định	220		14.262.246.505.079	16.288.687.906.977
Tài sản cố định hữu hình	221	12	14.254.815.244.248	16.283.941.468.798
- Nguyên giá	222		42.680.073.501.664	41.797.691.836.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.425.258.257.416)	(25.513.750.367.458)
Tài sản cố định vô hình	227	13	7.431.260.831	4.746.438.179
- Nguyên giá	228		27.371.409.049	21.158.986.282
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.940.148.218)	(16.412.548.103)
Bất động sản đầu tư	230	14	4.607.765.307	-
- Nguyên giá	231		82.997.611.704	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(78.389.846.397)	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.075.896.929.588	865.253.027.542
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.075.896.929.588	865.253.027.542
Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	2.434.544.434.914	2.434.544.434.914
Đầu tư vào công ty con	251		60.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.189.744.434.914	2.189.744.434.914
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		184.800.000.000	184.800.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		400.900.645.937	402.050.293.039
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	301.418.135.024	304.767.748.933
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		99.482.510.913	97.282.544.106
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		56.370.654.860.721	57.486.065.106.990

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		19.330.237.855.055	21.390.523.734.696
Nợ ngắn hạn	310		3.906.375.625.254	6.513.920.278.215
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	819.282.109.276	1.268.719.600.127
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.601.053.587	41.996.337.870
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	18	168.281.078.282	606.682.019.525
Phải trả người lao động	314		776.901.627.384	1.116.371.343.977
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	237.086.645.620	795.547.184.003
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.199.011.877	3.925.376.726
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.068.380.605.014	2.431.227.026.556
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	254.432.469.518	240.059.540.676
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		565.211.024.696	9.391.848.755
Nợ dài hạn	330		15.423.862.229.801	14.876.603.456.481
Phải trả dài hạn khác	337	20	78.559.009.754	117.061.817.125
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	15.345.303.220.047	14.759.541.639.356
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		37.040.417.005.666	36.095.541.372.294
Vốn chủ sở hữu	410	22	37.040.417.005.666	36.095.541.372.294
Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
Cổ phiếu quỹ	415		(2.918.680.000)	(2.285.950.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.034.593.641.645	6.034.593.641.645
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.222.406.893.434	8.276.898.530.062
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		7.451.837.930.062	234.271.666.352
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.770.568.963.372	8.042.626.863.710
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		56.370.654.860.721	57.486.065.106.990



Ngô Thị Hồng Hoa
Người lập biểu



Bùi Á Đông
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2021



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	23	1.719.898.644.243	4.848.626.953.234	7.804.334.568.015	18.351.167.610.204
Các khoản giảm trừ doanh thu	[02]		18.037.531.937	19.086.026.497	18.207.340.232	19.087.680.584
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	[10]		1.701.861.112.306	4.829.540.926.737	7.786.127.227.783	18.332.079.929.620
Giá vốn hàng bán	[11]	24	1.479.345.018.716	2.504.816.922.560	6.341.751.670.407	9.041.597.356.641
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	[20]		222.516.093.590	2.324.724.004.177	1.444.375.557.376	9.290.482.572.979
Doanh thu hoạt động tài chính	[21]	25	547.387.197.910	932.621.166.333	2.420.963.086.596	2.562.461.711.706
Chi phí tài chính	[22]	26	243.559.888.803	22.611.680.362	957.467.704.173	508.169.111.196
- Trong đó: Chi phí lãi vay	[23]		24.644.022.524	23.631.018.731	96.851.749.004	96.418.310.786
Chi phí bán hàng	[25]	27	23.109.922.900	101.139.875.953	146.274.652.712	379.134.439.315
Chi phí quản lý doanh nghiệp	[26]	28	126.092.248.761	345.851.851.513	624.223.046.784	996.901.784.705
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	[30]		377.141.231.036	2.787.741.762.682	2.137.373.240.303	9.968.738.949.469
Thu nhập khác	[31]	29	1.076.205.153	2.380.699.193	8.792.929.789	10.423.076.540
Chi phí khác	[32]	30	148.040.564	975.704.139	386.475.000	3.119.116.211
Lợi nhuận khác	[40]		928.164.589	1.404.995.054	8.406.454.789	7.303.960.329
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	[50]		378.069.395.625	2.789.146.757.736	2.145.779.695.092	9.976.042.909.798
Chi phí thuế TNDN hiện hành	[51]		71.422.339.433	541.655.116.445	377.410.698.527	1.925.768.717.767
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	[52]		(2.199.966.807)	8.230.258.384	(2.199.966.807)	7.647.328.321
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	[60]		308.847.022.999	2.239.261.382.907	1.770.568.963.372	8.042.626.863.710

Ngô Thị Hồng Hoa
 Người lập biểu

Bùi Á Đông
 Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.145.779.695.092	9.976.042.909.798
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.978.666.954.028	3.910.064.843.582
Các khoản dự phòng	03	-	(1.317.424.000)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	848.918.983.545	(37.379.003.567)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.412.645.348.861)	(2.110.029.815.626)
Chi phí lãi vay	06	96.851.749.004	96.418.310.786
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08	3.657.572.032.808	11.833.799.820.973
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.572.529.567.644	977.272.150.344
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	147.283.097.939	(37.172.264.355)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(1.433.130.893.922)	(1.000.380.325.703)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.329.878.449	(229.555.751.111)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(96.319.215.167)	(96.685.906.431)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(900.000.000.000)	(1.701.452.480.611)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(270.914.047.172)	(699.441.698.794)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.682.350.420.579	9.046.383.544.312
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.409.204.973.411)	(1.936.411.688.394)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	298.206.043	4.433.228.397
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.800.000.000.000)	(11.100.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.520.000.000.000	3.900.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.415.391.718.687	1.917.596.035.485
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.273.515.048.681)	(7.214.382.424.512)

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(632.730.000)	(1.713.480.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(250.531.027.667)	(154.993.814.113)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.085.000)	(1.959.254.858.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(251.186.842.667)	(2.115.962.152.513)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	157.648.529.231	(283.961.032.713)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	343.632.448.037	627.594.542.751
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.538.784.238)	(1.062.001)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	498.742.193.030	343.632.448.037



Ngô Thị Hồng Hoa
Người lập biểu



Bùi Á Đông
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 8 ngày 15 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty về cho Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo Quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 và Quyết định số 1515/QĐ/TTg ngày 9 tháng 11 năm 2018.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP.

Tên giao dịch quốc tế: Airports Corporation of Vietnam.

Tên viết tắt: ACV.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 21 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán “ACV”.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, Tổng Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp,

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay;

- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 04 năm 2016. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa, chưa quyết định công bố giá trị thực tế vốn nhà nước của Tổng Công ty tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần và chưa xác định số phải nộp bổ sung về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

Ngày 07/12/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2007/QĐ-TTg về việc phê duyệt đề án giao, quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý; theo đó, Tổng Công ty được giao quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong thời hạn từ ngày ban hành Quyết định đến hết ngày 31/12/2025; trực tiếp tổ chức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không đúng mục đích, công năng của tài sản. Tổng Công ty chịu trách nhiệm quản lý doanh thu, chi phí khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không theo các quy định hiện hành; thực hiện hạch toán kế toán, kê khai thuế, phản ánh đầy đủ doanh thu – chi phí từ hoạt động khai thác kết cấu hạ tầng hàng không vào kết quả hoạt động kinh doanh của ACV; đồng thời theo dõi chi tiết các khoản có liên quan đến hoạt động khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không để thực hiện các nghĩa vụ ngân sách theo quy định. Việc điều chỉnh số liệu các khoản liên quan đến hoạt động khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không (nếu có) sẽ được thực hiện theo quyết định, quy định hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền. Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Giao thông vận tải quyết định danh mục tài sản kết cấu hạ tầng hàng không để bàn giao cho ACV ngay sau khi quyết định số 2007/QĐ-TTg có hiệu lực. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính quý IV năm 2020, Bộ Giao thông vận tải chưa quyết định Danh mục tài sản kết cấu hạ tầng hàng không để bàn giao ACV quản lý, sử dụng, khai thác.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty con, Công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Các chi nhánh:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.
2. Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Cảng hàng không quốc tế Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.
5. Cảng hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
6. Cảng hàng không quốc tế Phú Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
7. Cảng hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
8. Cảng hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đak Lak.
9. Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.
10. Cảng hàng không Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.
11. Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

<u>Tên chi nhánh (Tiếp theo)</u>	<u>Địa chỉ (Tiếp theo)</u>
12. Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
13. Cảng hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên.
14. Cảng hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
15. Cảng hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa.
16. Cảng hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình.
17. Cảng hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
18. Cảng hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
19. Cảng hàng không Tuy Hòa - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.
20. Cảng hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
21. Cảng hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
22. Cảng hàng không Cà Mau - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Công ty con:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	TP. Hà Nội	60	60	Cung cấp nhiên liệu hàng không

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
1. Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	49,07	49,07	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay
2. Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,03	48,03	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay
3. Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51	50	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
4. Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	29,53	29,53	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
5. Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	30	30	Vận tải hành khách đường bộ
6. Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài
7. Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ khai thác kho hàng hóa

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp

Thực hiện văn bản số 5069/BGTVT-QLDN ngày 15/5/2017 và văn bản số 5501/BGTVT-QLDN ngày 24/5/2017 của Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty đã phân tách và không tính doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay trong tổng số doanh thu, chi phí, lợi nhuận của Tổng công ty;

Số liệu trình bày liên quan đến quý IV năm 2020 tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp đã được phân tách doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay theo tỷ lệ doanh thu khu bay trên tổng doanh thu quý IV năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu của Văn phòng Tổng Công ty và các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Các giao dịch nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc đã được loại trừ khi lập báo cáo tài chính này.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư gồm: Quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để:

- Sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc
- Bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê mặt bằng, cho thuê thiết bị tài sản tại các sân bay. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được cấp phép khai thác bởi cơ quan chức năng. Các công trình thuộc khu bay sau khi nghiệm thu hoàn thành sẽ được phân tách và ghi nhận là khoản phải thu Nhà nước.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, nhiên liệu đã xuất kho nhưng chưa sử dụng, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng của Tổng Công ty chủ yếu là doanh thu bán hàng miễn thuế tại cửa hàng miễn thuế tại sân bay quốc tế Nội Bài.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty áp dụng theo các quy định của Nhà nước ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng hàng không, sân bay Việt Nam. Trong đó:

Doanh thu dịch vụ hàng không

- + Doanh thu phục vụ hành khách
- + Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý
- + Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa
- + Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách
- + Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói
- + Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không
- + Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay
- + Doanh thu dịch vụ hàng không khác

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại cảng hàng không, sân bay.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính tổng hợp trong năm và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	934.406.100	1.438.433.540
Tiền gửi ngân hàng	496.543.112.224	338.527.108.771
Tiền đang chuyển	1.264.674.706	3.666.905.726
TỔNG CỘNG	498.742.193.030	343.632.448.037

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	2.333.070.937.283	2.648.188.958.368
- Công ty cổ phần Hàng Không VietJet	735.629.903.829	621.885.666.258
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam	663.693.093.978	646.495.367.600
- Công ty cổ phần Hàng không Tre Việt	326.420.457.758	129.918.629.508
- Công ty cổ phần hàng không Pacific Airlines	279.368.092.340	138.953.932.369
- Công ty cổ phần Hàng không Mê Kông	25.907.942.217	25.907.942.217
- Korean Air	17.266.748.812	63.138.112.394
- Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	16.886.530.132	6.409.851.640
- China Airlines	16.425.266.151	23.914.298.075
- Airasia Berhad	14.042.432.400	49.548.448.220
- Asiana Airlines Inc	11.876.082.709	41.728.656.060
- Qatar Airways	11.744.664.184	24.001.555.672
- Eva Airways	11.067.222.324	21.246.062.875
- Emirates Airlines	9.623.628.433	15.499.395.145
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	7.802.734.536	37.641.233.318
- Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	9.788.110.444	25.791.649.290
- Công ty cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội	4.217.816.745	13.403.062.750
- Đối tượng khác	171.310.210.291	762.705.094.977
Dài hạn	6.300.000.200	6.300.000.200
- Công ty cổ phần Hoàng Long Yên	6.300.000.200	6.300.000.200
TỔNG CỘNG	2.339.370.937.483	2.654.488.958.568

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	271.805.030.573	229.558.536.099
- Công ty cổ phần Phát triển Thương mại và Công nghệ Sản xuất mới	58.668.742.000	-
- Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn CIENCO4	27.607.350.108	-
- Công ty cổ phần Avintech	22.938.258.082	45.152.862.903
- Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	20.373.236.400	8.067.312.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Xuất nhập khẩu An Tâm	19.667.932.900	7.311.424.200
- Công ty TNHH Thương mại Khánh Thiện	15.221.633.101	-
- Công Ty TNHH Sản Xuất Và Xây Dựng Thi Sơn	13.728.000.000	-
- Công ty cổ phần Công trình và Thương mại Giao thông vận tải	11.793.110.348	11.793.110.348
- Đối tượng khác	81.806.767.634	157.233.826.648
Dài hạn	-	-
TỔNG CỘNG	271.805.030.573	229.558.536.099

Các khoản ứng trước cho nhà cung cấp chủ yếu thể hiện số tiền ứng trước cho các dự án đầu tư mua sắm tài sản cố định, xây dựng cơ bản của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	1.328.224.769.707	2.506.693.472.409
Phải thu về cổ phần hóa - Chi phí cổ phần hóa	19.570.715.787	19.570.715.787
Phải thu về cổ phần hóa - quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	103.602.163.164	61.464.089.344
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	6.797.938.343	14.563.216.984
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.099.937.726.027	1.102.329.780.812
Tạm ứng	4.751.991.963	9.410.329.444
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	652.500.000
Phải thu tài sản khu vực đầu tư trong giai đoạn cổ phần	-	1.202.274.161.409
Tài sản khí tượng bàn giao cho TCT Quản lý Bay	55.749.867.742	55.749.867.742
Phải thu Công ty cổ phần Đầu tư TCP giá trị tài sản trên đất và thuê đất	15.671.912.247	-
Các khoản khác	22.142.454.434	40.678.810.887
Dài hạn	271.216.804.717	298.226.716.964
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	184.565.128.906	184.565.128.906
Khoản ứng trước cho Trung tâm phát triển quỹ đất Sóc Sơn tiền giải phóng mặt bằng T2 Nội Bài	80.936.675.811	80.936.675.811
Phải thu Công ty cổ phần Đầu tư TCP giá trị tài sản trên đất và thuê đất	-	25.671.912.247
Ký cược, ký quỹ	5.715.000.000	7.053.000.000
TỔNG CỘNG	1.599.441.574.424	2.804.920.189.373

9. NỢ XẤU

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Trích lập dự phòng VND	Giá gốc VND	Trích lập dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó:	29.893.858.909	(29.893.858.909)	29.893.858.909	(29.893.858.909)
<i>CTCP Hàng không Mê Kông (Air Mekong)</i>	25.907.942.217	(25.907.942.217)	25.907.942.217	(25.907.942.217)
<i>Hãng Hàng không Transaero Airlines</i>	2.645.440.325	(2.645.440.325)	2.645.440.325	(2.645.440.325)
<i>Các khách hàng khác</i>	1.340.476.367	(1.340.476.367)	1.340.476.367	(1.340.476.367)
TỔNG CỘNG	29.893.858.909	(29.893.858.909)	29.893.858.909	(29.893.858.909)

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	207.896.190.508	180.239.335.301
Công cụ, dụng cụ	2.398.737.206	1.972.288.795
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.117.975.655	10.924.599.815
Hàng hóa	126.631.169.833	294.978.303.948
TỔNG CỘNG	339.044.073.202	488.114.527.859

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	21.615.859.666	23.596.124.206
Công cụ dụng cụ	12.109.251.152	15.112.357.884
Bảo hiểm	5.885.935.721	5.077.362.873
Nhiên liệu	1.708.119.595	511.018.267
Các khoản khác	1.912.553.198	2.895.385.182
Dài hạn	301.418.135.024	304.767.748.933
Đền bù giải phóng mặt bằng sân đỗ T2 Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài	184.756.000.000	243.100.000.000
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	19.057.490.278	20.447.231.836
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng	12.258.823.680	12.258.823.680
Công cụ dụng cụ	34.641.499.099	22.804.563.171
Bản quyền phần mềm máy tính	44.272.930.542	-
Các khoản khác	6.431.391.425	6.157.130.246
TỔNG CỘNG	323.033.994.690	328.363.873.139

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	26.118.520.874.392	13.214.399.466.689	2.367.392.906.288	97.378.588.887	41.797.691.836.256
- Tăng trong kỳ	1.139.445.454	403.613.071.331	343.424.987.021	19.599.490.302	767.776.994.108
- Đầu tư XDCB hoàn thành	48.181.214.083	176.922.660.106	-	-	225.103.874.189
- Chuyển nhóm tài sản	(7.573.191.560)	7.940.376.179	(367.184.619)	-	-
- Giảm do thanh lý	(4.664.545.455)	(21.724.403.650)	(1.078.500.262)	(34.141.818)	(27.501.591.185)
- Giảm do chuyển nhóm BĐSĐT (*)	(82.997.611.704)	-	-	-	(82.997.611.704)
Số cuối quý	26.072.606.185.210	13.781.151.170.655	2.709.372.208.428	116.943.937.371	42.680.073.501.664
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	12.733.023.099.718	11.057.512.797.566	1.631.700.611.022	91.513.859.152	25.513.750.367.458
- Khấu hao trong kỳ	1.982.422.825.329	766.014.600.262	263.793.306.604	3.701.043.553	3.015.931.775.748
- Chuyển nhóm tài sản	(3.417.106.082)	3.342.672.883	74.433.199	-	-
- Giảm do thanh lý	(4.664.545.455)	(21.723.756.087)	(1.078.500.262)	(34.141.818)	(27.500.943.622)
- Giảm do chuyển nhóm BĐSĐT (*)	(76.922.942.168)	-	-	-	(76.922.942.168)
Số cuối quý	14.630.441.331.342	11.805.146.314.624	1.894.489.850.563	95.180.760.887	28.425.258.257.416
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	13.385.497.774.674	2.156.886.669.123	735.692.295.266	5.864.729.735	16.283.941.468.798
Số cuối quý	11.442.164.853.868	1.976.004.856.031	814.882.357.865	21.763.176.484	14.254.815.244.248

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 17.189.585.452.891 đồng.

(*) Các tài sản nêu trên được điều chỉnh phân loại ghi nhận vào bất động sản đầu tư để phản ánh đúng bản chất theo thực tế hoạt động và sử dụng khai thác của tài sản

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Bản quyền, bằng sáng chế <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	TSCĐ vô hình khác <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	-	2.661.339.000	18.327.647.282	170.000.000	21.158.986.282
- Tăng trong kỳ	-	1.191.632.500	5.020.790.267	-	6.212.422.767
Số cuối quý	-	3.852.971.500	23.348.437.549	170.000.000	27.371.409.049
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	-	2.661.339.000	13.581.209.103	170.000.000	16.412.548.103
- Hao mòn trong kỳ	-	25.465.023	3.502.135.092	-	3.527.600.115
Số cuối quý	-	2.686.804.023	17.083.344.195	170.000.000	19.940.148.218
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	4.746.438.179	-	4.746.438.179
Số cuối quý	-	1.166.167.477	6.265.093.354	-	7.431.260.831

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 14.506.397.961 đồng.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Nguyên giá			
Số đầu năm	-	-	-
- Kết chuyển bất động sản đầu tư từ tài sản hữu hình (*)	80.347.929.179	2.649.682.525	82.997.611.704
Số cuối quý	80.347.929.179	2.649.682.525	82.997.611.704
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	-	-
- Kết chuyển bất động sản đầu tư từ tài sản hữu hình (*)	74.273.259.643	2.649.682.525	76.922.942.168
- Khấu hao trong kỳ	1.330.039.912	-	1.330.039.912
Số cuối quý	75.603.299.555	2.649.682.525	78.252.982.080
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối quý	4.744.629.624	-	4.744.629.624

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 69.243.150.388 đồng.

(*) Các tài sản nêu trên được điều chỉnh phân loại ghi nhận vào bất động sản đầu tư để phản ánh đúng bản chất theo thực tế hoạt động và sử dụng khai thác của tài sản.

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuộc ACV:	828.221.000.751	630.561.335.459
Mua sắm tài sản cố định	102.657.918.324	172.964.473.663
Xây dựng cơ bản	725.563.082.427	456.872.759.136
- Xây dựng Cảng HKQT Long Thành	501.660.625.986	370.005.116.630
- Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng HKQT Phú Bài	124.168.799.801	6.884.827.904
- Cải tạo mở rộng sảnh A khu vực làm thủ tục ga đi trong nước - Cảng HKQT Tân Sơn Nhất	10.957.225.974	409.492.323
- Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng HKQT Cát Bi - Giai đoạn 1	9.565.136.362	9.169.690.909
- Đầu tư cải tạo bể Oxy hóa của hệ thống xử lý nước thải nhà ga quốc tế - Cảng HKQT TSN	9.466.008.458	383.445.834
- Xây dựng nhà ga hành khách T3 - Cảng HKQT Tân Sơn Nhất	8.963.826.208	-
- Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng HKQT Vinh	8.714.252.603	6.913.062.998
- Mở rộng sân đỗ máy bay về phía bắc giai đoạn 2 - Cảng HKQT Đà Nẵng	8.052.681.817	892.327.272
- Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng HKQT Phú Bài (Giai đoạn I)	7.923.959.090	-
- Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng HKQT Cát Bi	7.357.454.863	6.912.973.225
- Lắp đặt bổ sung hệ thống chữa cháy tự động kênh KT tầng hầm nhà ga T2 Nội Bài	6.650.519.436	306.407.086
- Cải tạo hệ thống thoát nước khu hàng không dân dụng - Cảng HKQT Cam Ranh	5.701.977.494	611.817.272
- Mở rộng Nhà ga quốc tế T2- cảng HKQT Tân Sơn Nhất	-	14.507.472.911
- Đầu tư mở rộng công suất trạm xử lý nước - Cảng HKQT Nội Bài	-	7.196.073.697
- Nhà ga hành khách - Cảng HK Thọ Xuân	-	7.171.326.410
- Công trình khác	16.380.614.335	25.508.724.665
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	724.102.660

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG (tiếp theo)

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuộc Nhà nước:	1.213.327.272	3.140.268.583
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Xây dựng cơ bản	-	1.509.476.242
- Cải tạo đường lăn E6 Cảng HKQT Đà Nẵng nút E1 đến E4	-	1.486.713.788
- Công trình khác	-	22.762.454
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.213.327.272	1.630.792.341
ACV thực hiện hộ đơn vị khác:	246.462.601.565	231.551.423.500
Xây dựng cơ bản	246.462.601.565	231.551.423.500
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Tân Sơn Nhất	81.680.193.682	81.657.920.955
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Nội Bài	90.885.266.382	81.607.919.136
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Đà Nẵng	73.897.141.501	68.285.583.409
TỔNG CỘNG	1.075.896.929.588	865.253.027.542

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 12 tháng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND	Tỉ lệ	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND	Tỉ lệ
a. Đầu tư vào Công ty con	6.000.000	60.000.000.000		6.000.000	60.000.000.000	
- Công ty cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	6.000.000	60.000.000.000	60,00%	6.000.000	60.000.000.000	60,00%
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	92.230.251	2.189.744.434.914		92.230.251	2.189.744.434.914	
- Công ty cổ phần Dịch Vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	65.504.200	1.585.201.640.000	49,07%	65.504.200	1.585.201.640.000	49,07%
- Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	16.128.051	486.859.102.200	48,03%	16.128.051	486.859.102.200	48,03%
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	-	15.300.000.000	51,00%	-	15.300.000.000	51,00%
- Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	493.000	7.532.433.978	29,53%	493.000	7.532.433.978	29,53%
- Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	1.305.000	14.851.258.736	30,00%	1.305.000	14.851.258.736	30,00%
- Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	3.800.000	30.000.000.000	20,00%	3.800.000	30.000.000.000	20,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	5.000.000	50.000.000.000	20,00%	5.000.000	50.000.000.000	20,00%
c. Đầu tư vào đơn vị khác	21.480.000	184.800.000.000		21.480.000	184.800.000.000	
- Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	7.500.000	75.000.000.000	12,95%	7.500.000	75.000.000.000	13,03%
- Công ty cổ phần Đầu tư Khai Thác Nhà Ga Quốc tế Đà Nẵng	4.500.000	30.000.000.000	10,00%	4.500.000	30.000.000.000	10,00%
- Công ty cổ phần Đầu Tư TCP	1.980.000	19.800.000.000	18,00%	1.980.000	19.800.000.000	18,00%
- Công ty cổ phần Nhà Ga Quốc Tế Cam Ranh	7.500.000	60.000.000.000	10,00%	7.500.000	60.000.000.000	10,00%
TỔNG CỘNG	119.710.251	2.434.544.434.914		119.710.251	2.434.544.434.914	

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	819.282.109.276	1.268.719.600.127
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ VTG	97.915.490.267	14.963.100.432
- New Asia Wave International Pte.Ltd	71.514.577.275	297.889.453.143
- Tổng công ty Xây dựng Công trình Hàng không ACC	57.534.634.830	162.599.124.290
- Công ty cổ phần Xây dựng số 9	40.110.740.749	19.363.622.329
- Công ty cổ phần Công nghệ Tiên Phong	39.362.311.710	-
- Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC	29.064.587.198	21.242.748.929
- Công ty TNHH Thương Mại Duy Anh	28.835.691.862	44.037.655.212
Công Ty TNHH Phát Triển Thương Mại Hải Phương	24.530.022.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	23.534.910.869	31.318.873.478
Công ty cổ phần Tập Đoàn Tri Nam	22.930.902.890	-
- Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	22.183.436.223	26.500.945.107
- DFS Vietnam(s) Pte.Ltd	17.716.096.275	10.850.730.845
- Công ty cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	16.955.945.425	22.721.629.341
- Công ty cổ phần Thăng Long	16.924.066.807	7.173.839.989
- JRP International Pte Ltd - Singapore	14.434.094.515	14.434.094.515
- Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	13.897.149.484	-
- Công ty cổ phần Dịch Vụ và Kỹ Thuật Cơ điện lạnh REE	12.919.861.740	29.405.483.367
- Công ty cổ phần Kết cấu thép ATAD	10.437.571.342	11.720.866.649
- Đối tượng khác	356.395.508.082	569.460.532.933
Dài hạn	-	-
TỔNG CỘNG	819.282.109.276	1.268.719.600.127

Tổng Công ty có khả năng trả nợ tất cả các khoản phải trả người bán.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối quý VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	16.631.203.736	201.827.124.441	213.328.707.388	5.129.620.789
Thuế môn bài	-	26.000.000	26.000.000	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	23.468.522	23.468.522	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	528.357.727.766	514.360.056.753	900.000.000.000	142.717.784.519
Thuế thu nhập cá nhân	59.070.143.419	209.723.720.770	251.179.731.390	17.614.132.799
Thuế tài nguyên	399.601.087	350.233.796	720.246.323	29.588.560
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.732.050.271	83.957.707.272	83.106.116.970	2.583.640.573
Thuế bảo vệ môi trường	-	1.531.843.623	1.432.634.925	99.208.698
Thuế nhà thầu	491.293.246	13.529.499.459	13.913.690.361	107.102.344
Lợi nhuận nộp ngân sách	-	23.168.245.656	23.168.245.656	-
Các khoản khác	-	722.207.788.553	722.207.788.553	-
TỔNG CỘNG	606.682.019.525	1.770.705.688.845	2.209.106.630.088	168.281.078.282
	Số đầu năm VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thu trong kỳ VND	Số cuối quý VND
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	5.745.729.707	8.402.272.294	5.745.729.707	8.402.272.294
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	587.504.167	1.551.086.056	587.504.167	1.551.086.056
Thuế nhà thầu	-	1.727.290	-	1.727.290
Lợi nhuận nộp ngân sách	4.928.026.949	-	4.928.026.949	-
TỔNG CỘNG	11.261.260.823	9.955.085.640	11.261.260.823	9.955.085.640

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Giá trị tạm tăng công trình XD CB	103.935.554.568	659.168.949.468
Tiền thuê đất, thuê đất	87.552.322.563	76.784.406.419
Lãi vay	28.869.000.000	28.336.466.163
Chi phí khám sức khỏe	6.152.260.914	-
Sửa chữa tài sản	3.689.772.764	7.016.464.960
Tiền điện	1.308.194.107	1.839.580.249
Dịch vụ vệ sinh	922.876.139	2.768.184.153
Dịch vụ BHS, sita	803.080.831	1.439.640.000
Bồi dưỡng độc hại	724.995.491	798.006.669
Cước điện thoại, thông tin liên lạc	695.032.260	409.682.146
Trang phục	627.095.000	-
Tiền nước sinh hoạt	174.108.610	1.641.700.064
Giá trị tạm tăng xe cứu hỏa	-	10.623.536.000
Bay hiệu chuẩn	-	3.318.505.500
Các khoản khác	1.632.352.373	1.312.452.212
TỔNG CỘNG	237.086.645.620	795.547.184.003

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	1.068.380.605.014	2.431.227.026.556
Kinh phí công đoàn	20.101.526.965	2.156.034.574
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	21.598.596	2.072.630
Phải trả Nhà nước doanh thu thu hệ liên quan đến Tài sản khu bay	876.463.657.254	2.201.248.914.368
Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	13.149.621.000	22.717.690.000
Đầu tư sân đỗ ô tô Cảng Hàng không Thọ Xuân	75.132.858.000	75.132.858.000
Phải trả thuế thu nhập cá nhân cho người lao động	1.821.252.252	65.996.423.092
Cổ tức phải trả	150.280.500	173.365.500
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	66.092.259.961	51.726.746.078
Các khoản khác	15.447.550.486	12.072.922.314
Dài hạn	78.559.009.754	117.061.817.125
Ký quỹ, ký cược dài hạn	78.559.009.754	117.061.817.125
TỔNG CỘNG	1.146.939.614.768	2.548.288.843.681

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Số có khả năng trả nợ	Trong kỳ			Số cuối quý
	Giá trị		Tăng	Giảm	Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	Giá trị
	VND		VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	240.059.540.676	148.235.246.033	240.443.632.762	240.059.540.676	13.988.836.756	254.432.469.518
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) (1)	154.105.586.940	148.235.246.033	154.895.122.204	154.105.586.940	9.123.518.620	164.018.640.824
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	85.953.953.736		85.548.510.558	85.953.953.736	4.865.318.136	90.413.828.694
Vay dài hạn	14.759.541.639.356	14.327.552.422.929	-	245.942.714.762	831.704.295.453	15.345.303.220.047
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	3.252.797.566.256	3.409.410.658.716	-	154.895.122.204	182.470.372.389	3.280.372.816.441
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	2.523.681.068.845	2.507.457.259.789	-	85.548.510.558	138.661.567.296	2.576.794.125.583
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	4.315.583.000.000	4.147.254.810.000	-	-	245.436.000.000	4.561.019.000.000
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài (4)	4.667.480.004.255	4.263.429.694.424	-	5.499.082.000	265.136.355.768	4.927.117.278.023
	14.999.601.180.032	14.475.787.668.962	240.443.632.762	486.002.255.438	845.693.132.209	15.599.735.689.565

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP MẪU SỐ B 09-DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Số dư các khoản Vay dài hạn và Vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/12/2020 bao gồm:

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 08 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 07 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại).

- Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2020: 15.352.074.600,04 Yên Nhật (JPY), trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 731.051.171,44 JPY

(Thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 365.525.585,72 JPY).

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 03 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam.

- Tổng số vốn vay: 12.607.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2020: 11.960.573.786 Yên Nhật (JPY). Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 405.443.178 JPY

(Thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 202.721.589 JPY, số lẻ hàng thập phân sẽ cộng dồn vào kỳ cuối cùng).

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(3) Hiệp định số VN11-P6 ngày 30 tháng 03 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 5 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2020: 20.453.000.000 Yên Nhật (JPY).

(4) Hiệp định số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 26.062.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm;
- Lãi suất 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2020: 22.094.696.314 Yên Nhật (JPY). Số dư nợ của Hiệp định là 22.120.758.314 JPY được giảm trừ 26.062.000 JPY (hoàn trả phí đầu cuối theo công văn VN13-P3/CP-001 ngày 16/06/2020 của JICA và Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng cho vay lại ngày 30/09/2020).

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng VND
			Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Số đầu năm	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.285.950.000)	6.034.593.641.645	8.276.898.530.062	36.095.541.372.294
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.770.568.963.372	1.770.568.963.372
Mua lại cổ phiếu	-	-	(632.730.000)	-	-	(632.730.000)
Trích quỹ đầu tư phát	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(822.339.000.000)	(822.339.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(2.721.600.000)	(2.721.600.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối quý	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	9.222.406.893.434	37.040.417.005.666

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cổ phiếu:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.177.173.236	2.177.173.236
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	222.800	174.500
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	222.800	174.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.176.950.436	2.176.998.736
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.176.950.436	2.176.998.736
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

Vốn điều lệ:

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 15 tháng 8 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 21.771.732.360.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp	20.769.430.110.000	95,3963%	20.769.430.110.000	95,3963%
Cổ đông khác	1.000.074.250.000	4,5935%	1.000.557.250.000	4,5957%
Cổ phiếu quỹ	2.228.000.000	0,0102%	1.745.000.000	0,0080%
	21.771.732.360.000	100%	21.771.732.360.000	100%

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

23. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.719.898.644.243	4.848.626.953.234	7.804.334.568.015	18.351.167.610.204
Trong đó				
Doanh thu dịch vụ hàng không	1.309.693.153.002	3.913.860.028.215	5.989.101.849.185	14.709.459.101.266
Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/ trọn gói	110.957.494.111	152.576.113.157	382.641.860.120	502.021.205.780
Doanh thu phục vụ hành khách (PSC)	784.632.620.770	2.474.395.520.624	3.715.086.955.312	9.866.020.076.859
Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý	154.304.285.629	389.140.566.675	662.534.928.393	1.557.477.228.469
Doanh thu dịch vụ hàng không khác	259.798.752.492	897.747.827.759	1.228.838.105.360	2.783.940.590.158
Doanh thu phi hàng không	330.097.874.643	572.065.180.576	1.312.111.350.982	2.152.101.386.200
Doanh thu cho thuê mặt bằng	131.615.284.893	248.912.049.606	546.162.247.605	888.335.668.961
Doanh thu cho thuê quảng cáo	56.830.460.138	79.118.206.846	236.241.722.769	302.058.682.219
Doanh thu dịch vụ sử dụng hạ tầng nội cảng	87.456.820.827	146.467.321.643	307.344.643.088	563.273.281.725
Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích (điện, nước, gas, vệ sinh, y tế)	16.952.062.198	32.544.208.310	77.197.124.283	123.988.640.580
Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C...	14.692.164.241	39.340.013.183	56.628.795.578	139.062.278.451
Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác	22.551.082.346	25.683.380.988	88.536.817.659	135.382.834.264
Doanh thu bán hàng	80.107.616.598	362.701.744.443	503.121.367.848	1.489.607.122.738
Các khoản giảm trừ doanh thu	18.037.531.937	19.086.026.497	18.207.340.232	19.087.680.584
Chiết khấu thương mại	18.037.531.937	19.086.026.497	18.207.340.232	19.087.680.584
Doanh thu thuần	1.701.861.112.306	4.829.540.926.737	7.786.127.227.783	18.332.079.929.620
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.621.753.495.708	4.466.839.182.294	7.283.005.859.935	16.842.472.806.882
Doanh thu bán hàng	80.107.616.598	362.701.744.443	503.121.367.848	1.489.607.122.738

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	44.738.613.485	226.595.879.022	261.233.548.361	902.293.495.420
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.434.606.405.231	2.278.221.043.538	6.080.518.122.046	8.139.303.861.221
TỔNG CỘNG	1.479.345.018.716	2.504.816.922.560	6.341.751.670.407	9.041.597.356.641

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	514.077.030.181	523.626.020.447	2.141.834.642.902	1.795.597.895.640
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	566.150.729	3.014.628.702	8.615.922.694	14.514.247.493
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	365.071.017.184	-	441.705.339.573
Cổ tức lợi nhuận được chia	32.744.017.000	40.909.500.000	270.512.521.000	310.644.229.000
TỔNG CỘNG	547.387.197.910	932.621.166.333	2.420.963.086.596	2.562.461.711.706

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	24.644.022.524	23.631.018.731	96.851.749.004	96.418.310.786
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	803.661.153	280.661.631	11.696.971.308	8.724.464.404
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	218.112.205.126	-	848.918.983.861	404.326.336.006
Chi phí tài chính khác	-	(1.300.000.000)	-	(1.300.000.000)
TỔNG CỘNG	243.559.888.803	22.611.680.362	957.467.704.173	508.169.111.196

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	9.438.472.521	32.361.008.282	66.070.852.735	109.811.070.663
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	145.233.571	270.452.097	643.256.174	1.135.370.947
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	396.904.268	417.101.898	1.253.105.526	2.089.493.494
Chi phí khấu hao tài sản cố định	113.340.403	314.374.782	1.111.668.186	1.259.834.999
Chi phí điều hành, thương quyền	8.954.784.803	59.506.800.336	59.161.278.152	233.002.093.890
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	331.485.254	455.729.162	1.011.177.573	1.781.226.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.902.912.933	4.326.302.458	8.435.414.943	15.468.816.394
Chi phí khác	1.826.789.147	3.488.106.938	8.587.899.423	14.586.532.213
TỔNG CỘNG	23.109.922.900	101.139.875.953	146.274.652.712	379.134.439.315

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	60.909.758.268	223.551.044.096	411.384.219.101	602.524.169.489
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	2.188.857.281	4.220.685.798	8.552.978.981	11.669.879.083
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.861.027.960	9.009.044.069	35.373.852.709	35.542.759.572
Thuế, phí, lệ phí	4.321.224.872	8.448.158.564	13.797.807.964	20.977.227.198
Chi phí sửa chữa tài sản	7.078.970.309	7.368.816.064	20.054.166.055	12.330.820.838
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	4.252.601.875	4.636.691.234	16.828.618.233	18.510.580.838
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	10.528.242.852	5.943.763.624	25.301.937.563	17.609.867.260
Chi phí phúc lợi cho người lao động	5.467.727.420	50.821.102.775	26.193.937.495	181.298.316.295
Công tác phí	4.337.605.718	7.809.932.883	12.935.583.819	26.389.799.763
Chi phí bằng tiền khác	18.146.232.206	24.060.036.406	53.799.944.864	70.065.788.369
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(17.424.000)	-	(17.424.000)
TỔNG CỘNG	126.092.248.761	345.851.851.513	624.223.046.784	996.901.784.705

29. THU NHẬP KHÁC

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập do nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	-	303.233.535	891.425.041
Thu bồi thường vi phạm hợp đồng kinh tế	(28.429.711)	660.396.249	3.162.508.823	1.648.844.272
Thu bán hồ sơ thầu	-	94.847.345	-	94.847.345
Thu bồi thường thu hồi, giải phóng mặt bằng	-	-	1.654.542.221	2.387.561.730
Nhận tài trợ, bản giao tài sản	831.770.545	-	2.598.889.575	1.957.345.000
Hoàn nhập tiền thuê đất niên độ trước	-	1.840.996.317	-	1.840.996.317
Các khoản khác	272.864.319	(215.540.718)	1.073.755.635	1.602.056.835
TỔNG CỘNG	1.076.205.153	2.380.699.193	8.792.929.789	10.423.076.540

30. CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	377.807.055	-	377.807.055
Các khoản phạt	-	702.682.649	55.452.553	706.015.547
Chi mời thầu	103.165.913	-	152.620.455	-
Chi phí khấu hao các niên độ trước	-	(263.617.212)	-	(1.652.333.900)
Tiền thuê đất	-	-	-	1.838.335.310
Các khoản khác	44.874.651	158.831.647	178.401.992	1.849.292.199
TỔNG CỘNG	148.040.564	975.704.139	386.475.000	3.119.116.211

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	323.441.788.216	1.013.438.052.388	2.188.567.597.059	3.035.495.835.825
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	23.379.033.291	33.253.394.487	87.426.167.814	104.476.246.103
Chi phí khấu hao tài sản cố định	786.284.161.232	903.130.127.671	2.978.666.954.028	3.910.064.843.582
Thuế, phí, lệ phí	27.797.929.318	44.478.581.692	99.295.403.056	101.870.668.985
Chi phí sửa chữa tài sản	145.834.454.389	208.649.168.632	360.016.632.915	395.792.511.014
Chi phí điều hành, thương quyền	8.954.784.803	59.506.800.336	59.161.278.152	233.002.093.890
Chi phí bảo hiểm hàng không, phi hàng không	5.915.866.403	7.810.730.173	27.300.576.573	21.749.388.955
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	68.907.292.956	108.036.478.088	305.281.043.975	466.729.890.777
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	54.409.961.566	113.676.641.266	224.731.573.169	406.030.443.194
Chi hoa hồng, môi giới	14.081.072.787	40.833.731.712	63.679.073.221	162.290.859.539
Chi phí phúc lợi cho người lao động	29.111.215.457	50.821.102.775	121.233.538.530	181.298.316.295
Phí nhượng quyền khai thác	30.245.182.636	55.722.353.747	125.188.306.583	216.674.765.776
Chi phí bằng tiền khác	65.445.833.838	85.857.345.037	210.467.676.467	279.881.645.306
Trích lập/hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(17.424.000)	-	(17.424.000)
TỔNG CỘNG	1.583.808.576.892	2.725.197.084.004	6.851.015.821.542	9.515.340.085.241

CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	15.065.905,23	5.295.244,18
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	44.517.571.868	44.517.571.868
Hàng hóa nhận ký gửi (VND)	607.171.006	731.493.536
Giá trị còn lại Tài sản nhận giữ hộ (VND)	3.308.460.679.520	3.335.414.128.257
- Tài sản thuộc khu bay thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang khai thác	3.308.460.679.520	3.335.414.128.257

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng Công ty không phát sinh các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tổng Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tiền lương của các thành viên chủ chốt

	Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	1.613.578.800	2.248.306.200
Tiền lương của Ban kiểm soát	407.924.850	557.807.400
	2.021.503.650	2.806.113.600

Giao dịch và số dư với bên liên quan khác

Mối quan hệ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	Công ty con
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	21.196.077.868	98.679.169.573
Công ty cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	563.063.120	1.028.706.867
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	15.184.561.195	44.898.215.937
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	9.595.158.447	33.790.882.467
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	1.220.932.452	1.701.916.766
Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	1.500.717.081	2.676.146.955
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	2.433.936.279	1.685.656.716
Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	8.363.636	6.954.545
TỔNG CỘNG	51.702.810.078	184.467.649.826

	Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng với các bên liên quan :		
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	3.026.772.519	4.811.452.091
Công ty cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	3.682.760.785	29.277.772.060
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	3.324.006.479	3.031.886.387
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	822.856.659	756.346.321
Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	136.722.215	140.045.657
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	-	86.188.000
Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	177.451.814	277.013.641
TỔNG CỘNG	11.170.570.471	38.380.704.157

	Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan		
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	-	5.700.000.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	10.000.000.000	
TỔNG CỘNG	10.000.000.000	5.700.000.000

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	7.802.734.536	37.641.233.318
Công ty cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	2.893.391	2.741.471
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	9.788.110.444	23.979.029.890
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	4.217.816.745	13.632.131.868
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	-	221.001.265
Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	849.065.895	182.018.127
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	1.599.902.943	1.004.782.550
TỔNG CỘNG	24.260.523.954	76.662.938.489

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan		
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	1.269.009.884	2.907.133.300
Công ty cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	1.573.976.547	10.854.649.597
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	2.329.114.601	-
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	634.790.648	657.882.225
Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	8.139.314	73.606.506
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	-	32.643.050
Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	25.084.000	80.324.000
TỔNG CỘNG	5.840.114.994	14.606.238.678

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Người mua là các bên liên quan trả tiền trước		
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không	282.478.864	-
TỔNG CỘNG	282.478.864	-

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác đối với các bên liên quan		
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	-	756.636
Công ty cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	-	121.808.979
Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	-	652.500.000
TỔNG CỘNG	-	775.065.615

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

33. THÔNG TIN LIÊN QUAN HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG KHÔNG DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ

Nội dung	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Doanh thu	418.007.121.472	729.457.746.095	1.465.173.405.773	2.840.600.093.525
1. Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh	412.622.778.318	715.069.845.349	1.456.184.888.376	2.776.995.498.777
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>1.650.612.887</i>	<i>18.294.392.859</i>	<i>29.798.664.017</i>	<i>69.222.323.211</i>
Doanh thu thuần	410.972.165.431	696.775.452.490	1.426.386.224.359	2.707.773.175.566
2. Lãi tiền gửi	6.808.374.041	32.491.274.605	38.560.599.414	132.635.898.959
4 Thu nhập khác (Bảo hiểm bồi thường)	226.582.000	191.019.000	226.582.000	191.019.000
II. Chi phí	215.016.192.474	462.372.919.030	917.375.972.865	1.387.321.526.105
1. Chi phí hoạt động	164.268.460.225	394.918.730.600	780.426.614.639	1.023.971.884.250
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>62.530.105.421</i>	<i>179.033.155.633</i>	<i>430.751.920.253</i>	<i>533.754.414.901</i>
<i>Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng</i>	<i>1.796.805.083</i>	<i>3.626.792.127</i>	<i>6.375.976.291</i>	<i>9.537.514.710</i>
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ</i>	<i>12.472.704.610</i>	<i>48.477.458.819</i>	<i>42.259.326.064</i>	<i>70.926.177.987</i>
<i>Thuế, phí, lệ phí</i>	<i>494.623.689</i>	<i>(3.598.816.492)</i>	<i>1.593.417.141</i>	<i>(1.711.730.442)</i>
<i>Chi phí sửa chữa tài sản</i>	<i>43.083.654.215</i>	<i>103.501.288.294</i>	<i>171.208.626.396</i>	<i>227.616.214.737</i>
<i>Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc</i>	<i>4.968.530.042</i>	<i>4.778.650.762</i>	<i>19.312.877.609</i>	<i>20.718.600.536</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài khác</i>	<i>18.371.301.933</i>	<i>29.843.410.325</i>	<i>41.072.569.220</i>	<i>44.024.723.083</i>
<i>Chi phí phúc lợi người lao động</i>	<i>5.367.164.603</i>	<i>13.113.141.534</i>	<i>20.522.173.729</i>	<i>50.107.871.325</i>
<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	<i>14.798.203.442</i>	<i>16.143.649.598</i>	<i>45.335.765.791</i>	<i>65.842.983.317</i>
<i>Lỗ CLTG</i>	<i>385.367.187</i>	<i>3.155.114.096</i>	<i>1.993.962.145</i>	<i>3.155.114.096</i>
2. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50.747.732.249	67.454.188.430	136.949.358.226	364.503.050.005
3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(1.153.408.150)	-	(1.153.408.150)
III. Chênh lệch doanh thu - chi phí	202.990.928.998	266.893.808.065	547.797.432.908	1.453.278.567.420



Ngô Thị Hồng Hoa
Người lập biểu



Bùi Á Đông
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

